



jū liú
居留

verb · residence, stay

Example Sentences

Tā zài zhè ge guó jiā huò dé le cháng qī jū liú xǔ kě.
他在这个国家获得了长期居留许可。

He obtained a long-term residence permit in this country.

Wài guó rén zài cǐ jū liú xū yào bàn lǐ dēng jì shǒu xù.
外国人在此居留需要办理登记手续。

Foreigners residing here need to go through registration procedures.

Trace each character, then write the word on your own.

居	居	居	居	居	居	居	居	居	居	居
留	留	留	留	留	留	留	留	留	留	留
留	留									